

### 3.2. Đánh giá theo phương pháp đạt/không đạt<sup>1</sup>:

Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu mà xác định mức độ yêu cầu đối với từng nội dung. Đối với các tiêu chí đánh giá tổng quát, chỉ sử dụng tiêu chí đạt, không đạt. Đối với các tiêu chí chi tiết cơ bản trong tiêu chí tổng quát, chỉ sử dụng tiêu chí đạt, không đạt; đối với các tiêu chí chi tiết không cơ bản trong tiêu chí tổng quát, ngoài tiêu chí đạt, không đạt, được áp dụng thêm tiêu chí chấp nhận được nhưng không được vượt quá 30% tổng số các tiêu chí chi tiết trong tiêu chí tổng quát đó.

Tiêu chí tổng quát được đánh giá là đạt khi tất cả các tiêu chí chi tiết cơ bản được đánh giá là đạt và các tiêu chí chi tiết không cơ bản được đánh giá là đạt hoặc chấp nhận được.

E-HSDT được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật khi có tất cả các tiêu chí tổng quát đều được đánh giá là đạt.

STT	Nội dung yêu cầu	Mức độ đáp ứng	
		Đạt	Không đạt
1	<b>Quy trình tổ chức thực hiện gói thầu, phương thức, thủ tục, thời hạn giải quyết bồi thường</b>		
1.1	Có quy trình và sơ đồ thể hiện quy trình, thể hiện mối quan hệ giữa các bên liên quan: Người mua bảo hiểm - Công ty bảo hiểm - Công ty giám định độc lập - Người được bảo hiểm/Người được nhận tiền bảo hiểm/Người được bồi thường, dễ hiểu và phù hợp với yêu cầu của gói thầu.	Đáp ứng theo yêu cầu	Không đáp ứng theo yêu cầu
1.2	Có Bản hướng dẫn phương thức, biểu mẫu, hồ sơ thủ tục giải quyết khiếu nại, đòi bồi thường cho khách hàng (liên quan đến quá trình giải quyết bồi thường bảo hiểm).	Đáp ứng theo yêu cầu	Không đáp ứng theo yêu cầu
1.3	Có cam kết về thời hạn giải quyết bồi thường kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị bồi thường đầy đủ và hợp lệ	≤ 30 ngày	> 30 ngày
2	<b>Phạm vi và chương trình bảo hiểm</b>		
2.1	Phạm vi bảo hiểm	Chào đầy đủ bảo hiểm cho phần	Không chào đầy đủ bảo hiểm cho phần

<sup>1</sup> Trường hợp áp dụng phương pháp này thì xoá bỏ Khoản 3.1. Đánh giá theo phương pháp chấm điểm.

STT	Nội dung yêu cầu	Mức độ đáp ứng	
		Đạt	Không đạt
		phạm vi công việc quy định tại Chương V, E-HSMT	phạm vi công việc quy định tại Chương V, E-HSMT
2.2	Thời hạn bảo hiểm	12 tháng (365 ngày).	Khác với thời hạn bảo hiểm yêu cầu.
2.3	Hạn mức trách nhiệm (số tiền bảo hiểm) do nhà thầu chào	Không thấp hơn hạn mức trách nhiệm (số tiền bảo hiểm) được nêu tại Mục 2.1 Chương V, E-HSMT	Thấp hơn hạn mức trách nhiệm (số tiền bảo hiểm) được nêu tại Mục 2.1 Chương V, E-HSMT
2.4	Mức miễn thường có khấu trừ	Nhà thầu chào mức miễn thường có khấu trừ không cao hơn mức miễn thường có khấu trừ được nêu tại Mục 3 Chương V, E-HSMT và không sai khác với mức miễn thường có khấu trừ trong Bảng chào phí của nhà tái bảo hiểm đứng đầu.	Nhà thầu chào mức miễn thường có khấu trừ cao hơn mức miễn thường có khấu trừ được nêu tại Mục 3 Chương V, E-HSMT hoặc có sai khác với mức miễn thường có khấu trừ trong Bảng chào phí của nhà tái bảo hiểm đứng đầu.
<b>3</b>	<b>Tái bảo hiểm</b>		
3.1	Chương trình tái bảo hiểm (Nhà thầu kê khai theo Mẫu 1(a), Mẫu 1(b) tại Mục 4, Chương V, E-HSMT) - Có trình bày chương trình tái bảo hiểm. - Thu xếp đủ từ 100% mức trách nhiệm của gói thầu. - Nêu chi tiết tên, tỷ lệ nhận tái bảo hiểm (tỷ lệ nắm giữ rủi ro) và mức xếp hạng tín nhiệm (nếu có) của từng nhà tái bảo hiểm, tỷ lệ giữ lại của nhà thầu.	Đáp ứng đầy đủ theo yêu cầu	Không có hoặc có nhưng không đầy đủ theo yêu cầu

STT	Nội dung yêu cầu	Mức độ đáp ứng	
		Đạt	Không đạt
3.2 (*)	Bản chào tái bảo hiểm của nhà tái bảo hiểm đứng đầu (yêu cầu sử dụng tái bảo hiểm tạm thời): Hiệu lực của bản chào tái bảo hiểm đứng đầu: tối thiểu bằng hiệu lực của HSDT. Không chấp nhận bản chào phí của nhà tái bảo hiểm đứng đầu xác nhận trên cơ sở hợp đồng tái bảo hiểm cố định.	Đáp ứng đầy đủ theo yêu cầu	Không có hoặc có nhưng không đáp ứng theo yêu cầu hoặc sử dụng hợp đồng tái bảo hiểm cố định.
3.3	Xếp hạng tín nhiệm của nhà tái bảo hiểm đứng đầu. Nhà thầu đính kèm tài liệu chứng minh.	Xếp hạng tối thiểu “A” theo Standard & Poor’s hoặc tương đương theo các bảng xếp hạng khác như A.M Best, Moody’s tại năm tài chính gần nhất.	Xếp hạng dưới mức “A” theo Standard & Poor’s hoặc tương đương theo các bảng xếp hạng khác như A.M Best, Moody’s tại năm tài chính gần nhất.
3.4	Xếp hạng tín nhiệm của nhà tái bảo hiểm nhận tái bảo hiểm từ 10% tổng mức trách nhiệm bảo hiểm của gói thầu. Nhà thầu đính kèm tài liệu chứng minh.	Xếp hạng tối thiểu “BBB” theo Standard & Poor’s hoặc tương đương theo các bảng xếp hạng khác như A.M Best, Moody’s tại năm tài chính gần nhất.	Xếp hạng dưới mức “BBB” theo Standard & Poor’s hoặc tương đương theo các bảng xếp hạng khác như A.M Best, Moody’s tại năm tài chính gần nhất.
3.5	Tỷ lệ nhận tái bảo hiểm cho gói thầu (tỷ lệ nắm giữ rủi ro) của nhà tái bảo hiểm đứng đầu	$\geq 15\%$ tổng mức trách nhiệm bảo hiểm của gói thầu	$< 15\%$ tổng mức trách nhiệm bảo hiểm của gói thầu
<b>4</b>	<b>Năng lực và uy tín nhà thầu</b>		
4.1 (**)	Quỹ dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Nhà thầu có Quỹ dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm theo quy định của Bộ Tài chính bình quân 3 năm gần nhất (2022, 2023, 2024) tối thiểu là	Nhà thầu có Quỹ dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm theo quy định của Bộ Tài chính bình quân 3 năm gần nhất (2022, 2023, 2024) thấp hơn

STT	Nội dung yêu cầu	Mức độ đáp ứng	
		Đạt	Không đạt
		139.582.054.747 VND.	139.582.054.747 VND.
4.2 (**)	Quỹ dự phòng dao động lớn	Nhà thầu có Quỹ dự phòng dao động lớn theo quy định của Bộ Tài chính bình quân 3 năm gần nhất (2022, 2023, 2024) tối thiểu là 139.582.054.747 VND.	Nhà thầu có Quỹ dự phòng dao động lớn theo quy định của Bộ Tài chính bình quân 3 năm gần nhất (2022, 2023, 2024) thấp hơn 139.582.054.747 VND.
4.3 (**)	Kinh nghiệm giải quyết tổn thất (Nhà thầu kê khai theo Mẫu 3, Mục 4, Chương V, E-HSMT và đính kèm theo tài liệu, văn bản chứng minh).	Nhà thầu có tối thiểu 02 vụ tổn thất trong lĩnh vực bảo hiểm cháy, nổ và/hoặc hỏng hóc máy móc mà Nhà thầu đã trực tiếp giải quyết bồi thường có số tiền bồi thường cuối cùng thực tế từ 8.000.000.000 VND/vụ trở lên trong vòng 05 năm gần đây.	Nhà thầu có ít hơn 02 vụ tổn thất trong lĩnh vực bảo hiểm cháy, nổ và/hoặc hỏng hóc máy móc mà Nhà thầu đã trực tiếp giải quyết bồi thường có số tiền bồi thường cuối cùng thực tế từ 8.000.000.000 VND/vụ trở lên trong vòng 05 năm gần đây.
4.4	Uy tín của nhà thầu thông qua việc tham dự thầu, kết quả thực hiện hợp đồng của nhà thầu. <i>Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh phải thỏa mãn yêu cầu này.</i>	Nhà thầu có bản cam kết, đảm bảo đáp ứng uy tín của nhà thầu thông qua việc tham dự thầu, kết quả thực hiện hợp đồng của nhà thầu theo quy định tại Điều 19 và Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.	Nhà thầu không có bản cam kết hoặc Có cam kết nhưng không đáp ứng nội dung yêu cầu theo E-HSMT hoặc Có bằng chứng về việc nhà thầu vi phạm một trong các quy định khi tham dự thầu hoặc thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 19 và Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

*(\*) Trường hợp Bản chào tái bảo hiểm bằng ngôn ngữ khác tiếng Việt thì Nhà thầu phải có bản dịch sang tiếng Việt kèm theo. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, chính xác về nội dung của bản dịch và bản dịch sẽ là tài liệu chính để xem xét đánh giá. Nếu bản dịch không được kèm theo trong E-HSDT, Chủ đầu tư có thể yêu cầu nhà thầu gửi bổ sung. Nhà thầu nộp cho Chủ đầu tư bản gốc của Bản chào tái nếu được mời vào thương thảo hợp đồng. Nhà thầu kê khai chi tiết Bảng chào phí bảo hiểm theo Mẫu 2, Mục 4, Chương V, E-HSMT.*

*(\*\*) Trong trường hợp liên danh, thành viên đứng đầu liên danh phải đáp ứng tiêu chí theo yêu cầu, các thành viên còn lại trong liên danh phải đáp ứng theo tỷ lệ tương ứng của từng thành viên liên danh trong thỏa thuận liên danh.*